

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NINH BÌNH, TỈNH NINH BÌNH

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Vũ Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: bà Hoàng Thị Kim Phụng và bà Nguyễn Thị Tươi

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 147, 235 và Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 50/2022/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2022.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

* Nguyên đơn: ông Đàm K sinh năm 1936; địa chỉ: thôn A, xã H, huyện B, tỉnh Hà Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà Đinh Thị Bích Ng sinh năm 1996; địa chỉ: số M, đường L, phố V, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25/11/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Đặng Văn D
- Luật sư Văn phòng Luật sư Đặng Dư và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: số số M, đường L, phố V, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

* Bị đơn: ông Đàm Văn M1 sinh năm 1944; địa chỉ: số nhà B, đường N, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Hoàng Xuân L sinh năm 1957; địa chỉ: phố M, phường Đ, thành phố N, tỉnh Ninh Bình - là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 26/9/2023)

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đàm Thị H sinh năm 1941; địa chỉ: số nhà K, ngõ M, đường B, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Đàm Thị S sinh năm 1949; địa chỉ: tổ dân phố D, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội.

- Vợ chồng ông Đàm Văn K1 sinh năm 1954, bà Phạm Thị K2 sinh năm 1956; cùng địa chỉ: số nhà B, đường N, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Đàm Thị Nh sinh năm 1960; địa chỉ: tổ dân phố M, khu phố B, phường T, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Lê Thị M2 sinh năm 1953; địa chỉ: số nhà B, đường N, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Vợ chồng anh Đàm Văn Tr sinh năm 1982, chị Đặng Thị V sinh năm 1988; cùng địa chỉ: số nhà B, đường N, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Vợ chồng Đàm Văn Ch sinh năm 1983, chị Trần Thị S sinh năm 1984; cùng địa chỉ: số nhà B, đường N, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Vợ chồng anh Đàm Văn Ngh sinh năm 1986, chị Trần Thị Th sinh năm 1988; cùng địa chỉ: số nhà B, đường N, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Vợ chồng anh Đàm Xuân V sinh năm 1961, chị Nguyễn Thị V1 sinh năm 1963; cùng địa chỉ: số nhà M, ngõ M, đường T, phố B, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Đàm Q sinh năm 1974; số nhà C, đường M, tổ M, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- Anh Đàm Trường Gi sinh năm 1977; địa chỉ: số nhà T, tổ B, thị trấn B, tỉnh Hà Giang.

- Chị Đàm Thị Z sinh năm 1981; địa chỉ: số nhà H, đường M, tổ M, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- Anh Đàm Khánh F sinh năm 1984; địa chỉ: thôn A, xã H, huyện B, tỉnh Hà Giang.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Chia di sản thừa kế của cụ Đàm Văn Kh1 và cụ Vũ Thị Kh2 là 1609,2m² đất, trong đó đất ở 1404,7m², đất ao 204,5m² tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 11 địa chỉ: phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình cho 07 người con của hai cụ là các ông bà: Đàm Thị H, Đàm K, Đàm Thị S, Đàm Văn M1, Đàm Văn K1, Đàm Thị Ch và Đàm Thị Nh. Do bà Đàm Thị Ch đã chết và không có chồng, con nên kỹ phần thừa kế bà Ch được hưởng trong khối di sản thừa kế của cụ Kh1 và cụ Kh2 được chia cho 06 anh chị em của bà Ch là các ông bà Đàm Thị H, Đàm K, Đàm Thị S, Đàm Văn M1, Đàm Văn K1 và Đàm Thị Nh. Việc phân chia di sản của cụ Kh1, cụ Kh2 và bà Ch cụ thể như sau:

2.1.1. Chia cho ông Đàm K, ông Đàm Văn M1, ông Đàm Văn K1 được quyền sử dụng chung 204,5m² đất ao và 88,3m² đất ở; vị trí, kích thước như H1 và H2 trong sơ đồ kèm theo quyết định. Tài sản trên diện tích đất chia cho ông K, K1, M1 được quyền sử dụng chung không phải là di sản thừa kế, không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2.1.2. Chia cho ông Đàm Văn K1 được quyền sử dụng 153,2m² đất ở; vị trí, kích thước như H3 trong sơ đồ kèm theo quyết định. Tài sản trên diện tích đất chia cho ông Toàn được quyền sử dụng là tài sản do vợ chồng ông K1, bà K2 xây dựng không phải là di sản thừa kế và không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2.1.3. Chia cho ông Đàm K được quyền sử dụng 131,8m² đất ở; vị trí, kích thước như H4 trong sơ đồ kèm theo quyết định. Tài sản trên diện tích đất chia cho ông K được quyền sử dụng là tài sản do gia đình ông K xây dựng không phải là di sản thừa kế và không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2.1.4. Chia cho ông Đàm Văn M1 được quyền sử dụng 117,4m² đất ở; vị trí, kích thước như H5 trong sơ đồ kèm theo quyết định. Tài sản trên diện tích đất chia cho ông M1 được quyền sử dụng là tài sản do vợ chồng ông M1, bà M2 xây dựng không phải là di sản thừa kế và không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2.1.5. Chia cho bà Đàm Thị Nh được quyền sử dụng 428,5m² đất ở; vị trí, kích thước như H6 trong sơ đồ kèm theo quyết định. Bà Nh được quyền sở hữu các tài sản do vợ chồng ông M1, bà M2 và bà Ch xây dựng trên đất chia cho bà Nh (nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản trên đất chia cho bà Nh, các bên tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết).

2.1.6. Chia cho bà Đàm Thị H được quyền sử dụng 165,3m² đất ở; vị trí, kích thước như H7 trong sơ đồ kèm theo quyết định. Bà H được quyền sở hữu các tài sản do ông M1, bà M2 xây dựng trên đất chia cho bà H (nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản trên đất chia cho bà H, các bên tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết).

2.1.7. Chia cho bà Đàm Thị S được quyền sử dụng 167m² đất ở; vị trí, kích thước như H8 trong sơ đồ kèm theo quyết định. Tài sản trên diện tích đất chia cho bà S được quyền sử dụng không phải là di sản thừa kế, không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2.1.8. Ông Đàm K, bà Đàm Thị H, ông Đàm Văn M1, bà Đàm Thị S, ông Đàm Văn K1 và bà Đàm Thị Nh được quyền sử dụng lối đi chung có diện tích là 153,2m²; vị trí, kích thước như H9 trong sơ đồ kèm theo quyết định. Ông Đàm Văn M1 có nghĩa vụ tháo dỡ, di chuyển các tài sản xây dựng trên lối đi chung.

(Có sơ đồ kèm theo)

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Đàm K, bà Đàm Thị H, ông Đàm Văn M1, bà Đàm Thị S, ông Đàm Văn K1 và bà Đàm Thị Nh được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và

9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Ninh Bình;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục THADS TP.Ninh Bình
- Các đ- ơng sự;
- L- u.

THẨM PHÁN

Vũ Thị Hiền